

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác theo đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $\geq 60\%$ chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I $< 40\%$ chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤ 1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sụt mề, tõe đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhỏ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất $\geq 5 \text{ kg/cm}^2$ hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhỏ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhỏ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng thủ công				
	Chiều dài cọc $\leq 2,5\text{m}$				
AC.11110	- Đất bùn	100m	327.849	233.082	
AC.11111	- Đất cấp I	100m	343.299	283.937	
AC.11112	- Đất cấp II	100m	343.299	305.126	
	Chiều dài cọc $> 2,5\text{m}$				
AC.11120	- Đất bùn	100m	333.823	355.980	
AC.11121	- Đất cấp I	100m	349.685	428.024	
AC.11122	- Đất cấp II	100m	349.685	476.759	

AC.11200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) D8-10 CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11210	- Đất bùn	100m	921.541	283.937	
AC.11211	- Đất cấp I	100m	933.901	368.694	
AC.11212	- Đất cấp II	100m	933.901	389.883	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11220	- Đất bùn	100m	931.635	489.473	
AC.11221	- Đất cấp I	100m	944.407	555.160	
AC.11222	- Đất cấp II	100m	944.407	614.490	

AC.12000 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY**AC.12100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5m³***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m³				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12110	- Đất bùn	100m	262.500	44.498	112.792
AC.12111	- Đất cấp I	100m	262.500	57.211	147.497
AC.12112	- Đất cấp II	100m	262.500	59.330	156.173
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12120	- Đất bùn	100m	262.500	52.973	124.939
AC.12121	- Đất cấp I	100m	262.500	69.925	170.055
AC.12122	- Đất cấp II	100m	262.500	78.400	187.408

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Ø8-10 CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5m³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m³				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12210	- Đất bùn	100m	829.500	50.854	133.615
AC.12211	- Đất cấp I	100m	829.500	65.687	173.526
AC.12212	- Đất cấp II	100m	829.500	69.925	183.937
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12220	- Đất bùn	100m	829.500	61.449	147.497
AC.12221	- Đất cấp I	100m	829.500	82.638	199.555
AC.12222	- Đất cấp II	100m	829.500	91.114	220.378

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cầu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12411	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	5.885.115	2.280.026	16.459.265
AC.12412	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	28.587.666	3.800.044	26.698.139
AC.12413	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	39.624.187	5.746.408	40.239.875

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12421	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	5.885.115	2.613.689	28.191.743
AC.12422	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	28.587.666	4.226.390	45.925.002
AC.12423	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	39.624.187	6.395.196	69.140.646

AC.13000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 1,2T*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 t				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.13111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	778.546	1.931.294
AC.13112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	810.985	2.253.176
AC.13113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	1.102.940	2.735.999
	Đất cấp II				
AC.13121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	850.376	2.108.329
AC.13122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	1.051.963	2.607.246
AC.13123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	1.265.137	3.138.353
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.13211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	634.885	1.577.223
AC.13212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	762.326	1.891.058
AC.13213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	933.791	2.317.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.13221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	764.643	1.899.106
AC.13222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	889.766	2.204.893
AC.13223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	1.128.428	2.800.376

AC.14000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.14111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	618.666	1.955.954
AC.14112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	743.789	2.345.097
AC.14113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	915.255	2.887.849
AC.14114	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	1.116.842	3.522.767
	Đất cấp II				
AC.14121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	743.789	2.345.097
AC.14122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	892.084	2.816.166
AC.14123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	1.079.769	3.410.121
AC.14124	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	1.346.235	4.229.368
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.14211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	597.812	1.884.271
AC.14212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	662.691	2.089.083
AC.14213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	810.985	2.560.150
AC.14214	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	933.791	2.949.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.14221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	8.570.254	720.618	2.273.414
AC.14222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	834.156	2.631.835
AC.14223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	1.014.890	3.205.309
AC.14224	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	1.248.917	3.942.632

AC.15000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 2,5 t

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5t				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
	Đất cấp I				
AC.15111	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	713.667	2.381.231
AC.15112	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	829.522	2.738.416
AC.15113	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	963.914	3.178.943
AC.15114	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.186.355	3.929.031
	Đất cấp II				
AC.15121	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	794.765	2.559.824
AC.15122	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	1.007.939	3.143.224
AC.15123	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	1.167.818	3.869.500
AC.15124	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.436.602	4.488.620
	Chiều dài cọc $> 24m$				
	Đất cấp I				
AC.15211	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	648.788	2.357.419
AC.15212	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	753.058	2.678.885
AC.15213	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	857.327	2.918.709
AC.15214	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.051.963	3.306.509

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.15221	- Cọc 25x25 (cm)	100m	13.388.459	778.546	2.524.105
AC.15222	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	857.327	3.036.069
AC.15223	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	1.024.158	3.493.606
AC.15224	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.174.770	4.002.169

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 3,5 t

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 t				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.16111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	760.009	2.800.951
AC.16112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	892.084	3.267.776
AC.16113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.070.500	3.913.094
	Đất cấp II				
AC.16121	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	892.084	3.405.078
AC.16122	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	1.021.841	3.913.094
AC.16123	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.167.818	4.695.712
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.16211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	593.178	2.704.840
AC.16212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	743.789	3.144.205
AC.16213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	910.620	3.858.173

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.16221	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.283.072	776.229	3.281.507
AC.16222	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.243.840	908.303	3.844.443
AC.16223	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.281.016	1.095.988	4.613.332

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 4,5 t

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5 t, kích thước cọc 45x45cm				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.16314	- Đất cấp I	100m	43.384.348	1.114.525	5.453.976
AC.16324	- Đất cấp II	100m	43.384.348	1.364.772	6.603.823
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.16414	- Đất cấp I	100m	43.384.348	1.005.621	5.206.722
AC.16424	- Đất cấp II	100m	43.384.348	1.235.014	6.385.376

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẢNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 8T*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 t, kích thước cọc 50x50cm				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
AC.16515	- Đất cấp I	100m	82.012.000	1.376.357	27.714.178
AC.16525	- Đất cấp II	100m	82.012.000	1.624.287	32.354.692
	Chiều dài cọc $> 24m$				
AC.16615	- Đất cấp I	100m	82.012.000	1.241.966	27.069.663
AC.16625	- Đất cấp II	100m	82.012.000	1.450.505	31.452.370

AC.17000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t				
	Chiều dài cọc $\leq 24m$				
AC.17111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.378.062	1.065.866	18.407.786
AC.17112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.373.120	1.339.284	20.459.914
AC.17113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.449.888	1.441.236	23.168.724
	Chiều dài cọc $> 24m$				
AC.17211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.378.062	936.108	16.347.448
AC.17212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.373.120	1.126.111	18.218.989
AC.17213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.449.888	1.309.162	20.714.377

AC.18000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5 t*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5t				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.18111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.378.062	973.182	14.972.594
AC.18112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.373.120	1.130.745	17.683.726
AC.18113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.449.888	1.394.894	21.424.081
	Chiều dài cọc >24m				
AC.18211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.378.062	820.253	14.587.680
AC.18212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.373.120	950.011	15.537.741
AC.18213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.449.888	1.116.842	17.332.282

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 t*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5t				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.19111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.378.062	801.717	13.199.091
AC.19112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.373.120	940.743	15.217.296
AC.19113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.449.888	1.133.062	18.142.846
	Chiều dài cọc >24m				
AC.19211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	19.378.062	634.885	13.029.493
AC.19212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	26.373.120	817.936	15.013.779
AC.19213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	34.449.888	966.231	18.744.916

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA $\leq 4,5$ t*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc BTCT dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5t, kích thước cọc 45x45cm				
	Chiều dài cọc ≤ 24m				
AC.19314	- Cọc 45x45 (cm)	100m	43.384.348	1.211.843	22.223.765
	Chiều dài cọc > 24m				
AC.19414	- Cọc 45x45 (cm)	100m	43.384.348	1.167.818	20.828.152

AC.21000 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170kW**AC.21110 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN****AC.21120 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng máy đóng cọc 3,5t hoặc búa rung 170kW				
	Trên cạn				
AC.21111	- Đường kính cọc $\leq 550\text{mm}$	100m	71.598.900	1.380.992	10.347.467
AC.21112	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	109.304.220	1.719.288	9.966.192
AC.21113	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	139.489.080	2.059.902	11.368.842
	Dưới nước				
AC.21121	- Đường kính cọc $\leq 550\text{mm}$	100m	71.598.900	1.772.582	25.600.671
AC.21122	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	109.304.220	2.108.561	17.826.933
AC.21123	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	139.489.080	2.502.468	20.225.796

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THỦY LỰC 7,5TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống BTCT trên mặt nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T				
AC.21211	- Đường kính cọc $\leq 600\text{mm}$	100m	78.731.520	1.946.364	34.000.490
AC.21212	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	108.768.415	2.036.731	35.535.669
AC.21213	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	138.805.310	2.141.000	37.349.972

Ghi chú :

Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5 t áp dụng đối với trường hợp cọc nổi trước có chiều dài đoạn cọc đã nổi $\leq 50\text{m}$.

AC.21500 KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m				
AC.21510	- Đường kính 300mm	m	32.475	37.074	90.258
AC.21520	- Đường kính 400mm	m	52.222	48.659	571.852
AC.21530	- Đường kính 500mm	m	88.283	60.245	694.303
AC.21540	- Đường kính 600mm	m	128.075	64.879	755.125

Ghi chú :

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m.
- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính hao phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính hao phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750ml.

AC.22000 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22300 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG BÚA $\leq$ 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép bằng máy đóng cọc 1,8T				
	Trên cạn				
AC.22311	- Đường kính cọc $\leq 300\text{mm}$	100m	3.191.600	660.374	2.024.271
AC.22312	- Đường kính cọc $\leq 500\text{mm}$	100m	5.555.000	692.813	2.126.622
	Dưới nước				
AC.22321	- Đường kính cọc $\leq 300\text{mm}$	100m	3.207.400	959.279	15.513.229
AC.22322	- Đường kính cọc $\leq 500\text{mm}$	100m	5.582.500	1.005.621	16.230.378

AC.22400 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC $\leq 7,5$ TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5 tấn				
AC.22410	- Đường kính cọc $\leq 600\text{mm}$	100m	6.703.350	1.452.822	29.674.077
AC.22420	- Đường kính cọc $\leq 800\text{mm}$	100m	9.045.000	1.522.335	31.069.694
AC.22430	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	100m	11.396.700	1.598.799	32.604.873

**AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 t
HOẶC TÀU ĐÓNG CỌC 1,2 t**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 t				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22511	- Đất cấp I	100m	15.109.600	822.571	1.964.610
AC.22512	- Đất cấp II	100m	15.109.600	866.595	2.070.805
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22521	- Đất cấp I	100m	15.109.600	1.163.184	2.765.151
AC.22522	- Đất cấp II	100m	15.109.600	1.246.600	2.958.887

AC.23100 NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẦU 25 t*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cầu 25 t				
AC.23110	- Trên cạn	100m		616.349	3.295.223
AC.23120	- Dưới nước	100m		859.644	5.173.978

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc

AC.23200 NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170 kW*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cừ Larsen bằng búa rung 170kW				
AC.23210	- Trên cạn	100m		1.160.867	6.185.025
AC.23220	- Dưới nước	100m		1.399.528	8.995.607

AC.24500 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tìm giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhỏ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24511	- Chiều dài giếng $\leq 20\text{m}$	100m	5.208.453	407.810	908.936
AC.24512	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40\text{m}$	100m	5.208.453	329.028	1.128.964
	Đất cấp II				
AC.24521	- Chiều dài giếng $\leq 20\text{m}$	100m	5.208.453	486.591	998.223
AC.24522	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40\text{m}$	100m	5.208.453	447.200	1.245.212

AC.24600 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tìm giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhỏ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí, đường kính giếng D400 mm				
	Đất cấp I				
AC.24611	- Chiều dài giếng $\leq 20\text{m}$	100m	5.208.453	266.467	1.013.975
AC.24612	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40\text{m}$	100m	5.208.453	254.881	1.347.863
	Đất cấp II				
AC.24621	- Chiều dài giếng $\leq 20\text{m}$	100m	5.208.453	333.662	1.110.785
AC.24622	- Chiều dài giếng $20 < L \leq 40\text{m}$	100m	5.208.453	319.760	1.485.971

AC.25000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc BTCT				
	Chiều dài đoạn cọc $\leq 4\text{m}$				
	Đất cấp I				
AC.25111	- Cọc 15x15cm	100m	4.794.470	1.084.403	2.868.362
AC.25112	- Cọc 20x20cm	100m	8.528.036	1.962.584	4.156.549
AC.25113	- Cọc 25x25cm	100m	13.322.506	2.312.466	4.895.109
	Đất cấp II				
AC.25121	- Cọc 15x15cm	100m	4.794.470	1.246.600	3.297.757
AC.25122	- Cọc 20x20cm	100m	8.528.036	2.254.538	4.774.878
AC.25123	- Cọc 25x25cm	100m	13.322.506	2.822.228	5.977.186
	Chiều dài đoạn cọc $> 4\text{m}$				
	Đất cấp I				
AC.25211	- Cọc 15x15cm	100m	4.794.470	1.005.621	2.662.252
AC.25212	- Cọc 20x20cm	100m	8.528.036	1.825.875	3.864.559
AC.25213	- Cọc 25x25cm	100m	13.322.506	2.027.463	4.293.955
	Đất cấp II				
AC.25221	- Cọc 15x15cm	100m	4.794.470	1.181.721	3.125.999
AC.25222	- Cọc 20x20cm	100m	8.528.036	1.988.072	4.208.075
AC.25223	- Cọc 25x25cm	100m	13.322.506	2.490.883	5.238.625

AC.26300 ÉP CỌC ÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành				
	Đất cấp I				
AC.26311	- Đường kính cọc 400mm	100m	71.407.000	1.450.505	16.353.118
AC.26312	- Đường kính cọc 600mm	100m	91.809.000	1.557.091	16.571.159
	Đất cấp II				
AC.26321	- Đường kính cọc 400mm	100m	71.407.000	1.494.530	16.860.162
AC.26322	- Đường kính cọc 600mm	100m	91.809.000	1.603.433	17.061.753

AC.26400 ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành				
	Đất cấp I				
AC.26411	- Kích thước cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.075.134	12.988.738
AC.26412	- Kích thước cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.153.916	13.142.579
	Đất cấp II				
AC.26421	- Kích thước cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.107.574	13.381.044
AC.26422	- Kích thước cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.188.672	13.534.888

AC.27000 ÉP, NHỎ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép, nhỏ cọc cừ LARSEN bằng máy ép thủy lực				
AC.27110	- Nhỏ cọc	100m		1.077.452	3.092.096
AC.27120	- Ép cọc	100m		2.741.129	4.638.142

Ghi chú : Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.**AC.29000 CÔNG TÁC NỐI CỌC****AC.29100 NỐI CỪ LARSEN***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công bản tấp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cừ Larsen				
AC.29111	- Trên cạn	mỗi nối	289.440	115.855	447.630
AC.29121	- Dưới nước	mỗi nối	289.440	150.612	663.406

AC.29200 NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mỗi nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống ống thép, cọc thép hình				
AC.29211	Cọc thép hình	mỗi nối	431.426	289.638	195.421
AC.29221	Cọc ống thép	mỗi nối	386.480	463.420	273.589

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29311	Kích thước cọc 20x20cm	mỗi nối	238.935	67.196	138.023
AC.29321	Kích thước cọc 25x25cm	mỗi nối	261.799	78.781	145.690
AC.29331	Kích thước cọc 30x30cm	mỗi nối	304.628	178.417	164.861
AC.29341	Kích thước cọc 35x35cm	mỗi nối	492.405	187.685	276.046
AC.29351	Kích thước cọc 40x40cm	mỗi nối	811.530	222.442	433.239

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29361	Kích thước cọc 45x45cm	mỗi nối	857.715	250.247	467.745
AC.29371	Kích thước cọc 50x50cm	mỗi nối	904.131	278.052	506.084

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc**AC.29400 NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đỉnh, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống BTCT				
AC.29411	- Đường kính cọc $\leq 600\text{mm}$	mỗi nối	276.591	173.783	141.857
AC.29421	- Đường kính cọc $\leq 1000\text{mm}$	mỗi nối	562.211	347.565	270.295

Ghi chú: Chi phí thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI**Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng**

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính đơn giá cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan $\leq 30\text{m}$ (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước $\leq 4\text{m}$, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch $\leq 1,5\text{m}$). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan $> 30\text{m}$ thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy $> 2\text{m/s}$ được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu $> 4\text{m}$ thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thủy triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống $> 1,5\text{m}$ thì cứ 1m chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là $1+m*0,05$; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).*

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ $> 30\%$ chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến $\leq 10\text{cm}$ thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH*(Không sử dụng dung dịch khoan)**Thành phần công việc:*

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm Đường kính lỗ khoan				
AC.31110	- 800mm	m	17.850	238.661	551.834
AC.31120	- 1000mm	m	21.114	250.247	594.946
AC.31130	- 1200mm	m	25.653	268.784	655.303
AC.31140	- 1500mm	m	31.926	294.272	834.730
AC.31150	- 2000mm	m	41.973	347.565	1.012.929

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm Đường kính lỗ khoan				
AC.31210	- 800mm	m	17.850	280.369	946.414
AC.31220	- 1000mm	m	21.114	294.272	1.012.043
AC.31230	- 1200mm	m	25.653	315.126	1.121.812
AC.31240	- 1500mm	m	31.926	347.565	1.378.936
AC.31250	- 2000mm	m	41.973	407.810	1.685.304

AC.31300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31311	- 800mm	m	133.875	625.617	3.744.318
AC.31312	- 1000mm	m	159.885	669.642	4.043.863
AC.31313	- 1200mm	m	196.095	732.204	4.543.106
AC.31314	- 1500mm	m	246.330	820.253	6.162.839
AC.31315	- 2000mm	m	327.420	987.085	7.611.783
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31321	- 800mm	m	119.085	500.494	2.995.454
AC.31322	- 1000mm	m	142.035	535.250	3.228.435
AC.31323	- 1200mm	m	173.655	581.592	3.611.188
AC.31324	- 1500mm	m	217.770	653.422	4.907.088
AC.31325	- 2000mm	m	288.660	783.180	6.027.604
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31331	- 800mm	m	107.100	417.078	2.496.212
AC.31332	- 1000mm	m	127.500	444.883	2.679.268
AC.31333	- 1200mm	m	155.550	484.274	2.995.454
AC.31334	- 1500mm	m	194.820	539.884	4.057.042
AC.31335	- 2000mm	m	257.805	648.788	4.984.365
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31341	- 800mm	m	97.410	356.833	2.146.742
AC.31342	- 1000mm	m	115.770	380.004	2.296.516
AC.31343	- 1200mm	m	141.015	412.444	2.562.778
AC.31344	- 1500mm	m	175.950	461.103	3.458.145
AC.31345	- 2000mm	m	232.560	551.470	4.250.234

AC.31400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31411	- 800mm	m	133.875	718.301	5.358.966
AC.31412	- 1000mm	m	159.885	769.277	5.788.559
AC.31413	- 1200mm	m	196.095	841.107	6.487.711
AC.31414	- 1500mm	m	246.330	943.060	8.584.226
AC.31415	- 2000mm	m	327.420	1.135.379	10.597.483
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31421	- 800mm	m	119.085	574.641	4.277.831
AC.31422	- 1000mm	m	142.035	614.032	4.623.605
AC.31423	- 1200mm	m	173.655	669.642	5.177.026
AC.31424	- 1500mm	m	217.770	750.740	6.826.173
AC.31425	- 2000mm	m	288.660	901.352	8.398.967
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31431	- 800mm	m	107.100	479.640	3.560.575
AC.31432	- 1000mm	m	127.500	512.079	3.844.436
AC.31433	- 1200mm	m	155.550	556.104	4.295.934
AC.31434	- 1500mm	m	194.820	620.983	5.669.259
AC.31435	- 2000mm	m	257.805	743.789	6.941.484
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31441	- 800mm	m	97.410	410.127	3.069.068
AC.31442	- 1000mm	m	115.770	437.932	3.294.817
AC.31443	- 1200mm	m	141.015	475.006	3.662.497
AC.31444	- 1500mm	m	175.950	528.299	4.812.914
AC.31445	- 2000mm	m	232.560	632.568	5.899.881

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẦN TUẦN HOÀN (có sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Mức chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.
- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm Đường kính lỗ khoan				
AC.32110	- 800mm	m	17.850	227.076	452.564
AC.32120	- 1000mm	m	21.114	238.661	481.761
AC.32130	- 1200mm	m	25.653	257.198	532.856
AC.32140	- 1500mm	m	31.926	282.686	684.760
AC.32150	- 2000mm	m	41.973	333.662	829.766

AC.32200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm ÷ 200KNm Đường kính lỗ khoan				
AC.32210	- 800mm	m	17.850	261.832	817.104
AC.32220	- 1000mm	m	21.114	275.735	872.314
AC.32230	- 1200mm	m	25.653	294.272	973.979
AC.32240	- 1500mm	m	31.926	324.394	1.206.511
AC.32250	- 2000mm	m	41.973	382.322	1.472.931

AC.32300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32311	- 800mm	m	133.875	556.104	3.063.683
AC.32312	- 1000mm	m	159.885	595.495	3.308.779
AC.32313	- 1200mm	m	196.095	651.105	3.707.057
AC.32314	- 1500mm	m	246.330	729.887	5.110.934
AC.32315	- 2000mm	m	327.420	878.181	6.298.688
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32321	- 800mm	m	119.085	444.883	2.450.947
AC.32322	- 1000mm	m	142.035	475.006	2.650.085
AC.32323	- 1200mm	m	173.655	519.030	2.956.455
AC.32324	- 1500mm	m	217.770	579.275	4.067.152
AC.32325	- 2000mm	m	288.660	697.447	5.002.957
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32331	- 800mm	m	107.100	370.736	2.037.349
AC.32332	- 1000mm	m	127.500	396.224	2.205.852
AC.32333	- 1200mm	m	155.550	430.981	2.450.947
AC.32334	- 1500mm	m	194.820	479.640	3.365.298
AC.32335	- 2000mm	m	257.805	576.958	4.139.138
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32341	- 800mm	m	97.410	317.443	1.746.300
AC.32342	- 1000mm	m	115.770	338.297	1.884.165
AC.32343	- 1200mm	m	141.015	366.102	2.098.623
AC.32344	- 1500mm	m	175.950	410.127	2.861.404
AC.32345	- 2000mm	m	232.560	488.908	3.509.268

AC.32400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32411	- 800mm	m	133.875	639.520	4.498.442
AC.32412	- 1000mm	m	159.885	683.545	4.862.890
AC.32413	- 1200mm	m	196.095	746.106	5.455.315
AC.32414	- 1500mm	m	246.330	838.790	7.286.001
AC.32415	- 2000mm	m	327.420	1.007.939	8.986.223
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32421	- 800mm	m	119.085	512.079	3.599.515
AC.32422	- 1000mm	m	142.035	546.836	3.885.435
AC.32423	- 1200mm	m	173.655	595.495	4.345.191
AC.32424	- 1500mm	m	217.770	667.325	5.803.170
AC.32425	- 2000mm	m	288.660	801.717	7.134.585
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32431	- 800mm	m	107.100	426.346	3.003.288
AC.32432	- 1000mm	m	127.500	454.152	3.235.065
AC.32433	- 1200mm	m	155.550	493.542	3.616.295
AC.32434	- 1500mm	m	194.820	551.470	4.797.842
AC.32435	- 2000mm	m	257.805	662.691	5.888.607
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32441	- 800mm	m	97.410	366.102	2.564.114
AC.32442	- 1000mm	m	115.770	389.273	2.758.531
AC.32443	- 1200mm	m	141.015	421.712	3.081.815
AC.32444	- 1500mm	m	175.950	470.371	4.079.686
AC.32445	- 2000mm	m	232.560	563.055	5.015.235

AC.32800 BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn dung dịch bentonit bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch bentonit				
AC.32810	- Lỗ khoan trên cạn	m ³	143.833	134.392	63.618
AC.32820	- Lỗ khoan dưới nước	m ³	143.833	148.294	176.061

Ghi chú:

Đơn giá trên được dùng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành lỗ khoan

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m³ dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch polymer				
AC.32910	- Lỗ khoan trên cạn	m ³	29.780	83.416	22.966
AC.32920	- Lỗ khoan dưới nước	m ³	29.780	92.684	129.788

AC.33000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả mức dung dịch sét trong lỗ khoan, mức mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào Sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống mức.

AC.33300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33311	- 600mm	m		2.078.439	2.273.899
AC.33312	- 800mm	m		2.771.252	3.051.606
AC.33313	- 1000mm	m		3.464.065	3.800.834
	Khoan vào đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33321	- 600mm	m		1.974.169	2.143.265
AC.33322	- 800mm	m		2.636.860	2.836.670
AC.33323	- 1000mm	m		3.294.916	3.557.420
	Khoan vào đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33331	- 600mm	m		1.876.851	2.022.124
AC.33332	- 800mm	m		2.500.151	2.687.050
AC.33333	- 1000mm	m		3.125.768	3.351.976
	Khoan vào đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33341	- 600mm	m		1.781.850	1.900.983
AC.33342	- 800mm	m		2.356.491	2.519.578
AC.33343	- 1000mm	m		2.945.034	3.138.172

AC.33400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33411	- 600mm	m		2.391.247	5.577.638
AC.33412	- 800mm	m		3.179.061	7.386.934
AC.33413	- 1000mm	m		3.973.827	9.196.232
	Khoan vào đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33421	- 600mm	m		2.270.758	5.320.550
AC.33422	- 800mm	m		3.019.181	7.057.038
AC.33423	- 1000mm	m		3.774.556	8.793.528
	Khoan vào đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33431	- 600mm	m		2.157.220	5.031.497
AC.33432	- 800mm	m		2.868.570	6.659.865
AC.33433	- 1000mm	m		3.584.554	8.305.692
	Khoan vào đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33441	- 600mm	m		2.048.316	4.759.907
AC.33442	- 800mm	m		2.722.593	6.297.614
AC.33443	- 1000mm	m		3.403.820	7.835.319

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu quy định (chưa có chi phí ống vách).

AC.34510 DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước				
	Đường kính cọc				
AC.34511	- ≤ 800mm	m	118.966	938.426	900.475
AC.34512	- ≤ 1000mm	m	130.727	1.105.257	948.189
AC.34513	- ≤ 1300mm	m	139.337	1.436.602	995.901
AC.34514	- ≤ 1500mm	m	148.490	1.710.020	1.066.563
AC.34515	- ≤ 2000mm	m	175.393	3.540.529	1.851.153

AC.34520 TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn				
	Đường kính cọc				
AC.34521	- ≤ 800mm	m	65.129	750.740	413.797
AC.34522	- ≤ 1000mm	m	75.141	885.132	440.408
AC.34523	- ≤ 1300mm	m	83.557	1.149.282	474.086
AC.34524	- ≤ 1500mm	m	94.265	1.369.406	515.208
AC.34525	- ≤ 2000mm	m	121.751	2.831.496	628.719

AC.35100 ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

(Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác đào tường dẫn hướng trên miệng hố đào).

Đơn vị tính: đồng/ m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào tạo tường Barrette				
	Kích thước đào				
AC.35110	- 0,5x1,2m	m		210.901	219.296
AC.35120	- 0,6x1,2m	m		259.041	262.296
AC.35130	- 0,6x1,8m	m		268.211	275.196
AC.35140	- 0,8x1,8m	m		307.182	318.195
AC.35150	- 0,8x2,8m	m		453.895	472.992
AC.35160	- 1,0x2,8m	m		559.346	571.891
AC.35170	- 1,2x2,8m	m		731.276	748.188
AC.35180	- 1,5x2,8m	m		916.960	945.986

Ghi chú:

Đào tạo tường barrette được tính đơn giá cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu $\leq 30\text{m}$. Trường hợp độ sâu tường $> 30\text{m}$ thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng. (Hệ số độ sâu tường là $1+m/10*0,05$; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).

AC.41100 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	97.928	18.537	99.513
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	107.712	18.537	99.513
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	117.513	18.537	99.513
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	171.452	18.537	99.513

AC.41210 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m ³	m	97.928	19.695	117.400
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	107.712	19.695	117.400
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	117.513	19.695	117.400
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m ³	m	171.452	19.695	117.400

AC.41220 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ớt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
AC.41221	Hàm lượng xi măng 220kg/m ³	m	191.483	20.854	121.748
AC.41222	Hàm lượng xi măng 240kg/m ³	m	208.890	20.854	121.748
AC.41223	Hàm lượng xi măng 260kg/m ³	m	226.314	20.854	121.748
AC.41224	Hàm lượng xi măng 280kg/m ³	m	243.722	20.854	121.748

Ghi chú:

Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG

AD.11000 THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt $K \geq 95$. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công móng cấp phối đá dăm				
AD.11212	- Lớp dưới	100m ³	21.574.000	661.106	2.060.330
AD.11222	- Lớp trên	100m ³	21.574.000	745.863	2.099.017

AD.12000 LÀM LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 LÀM LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp móng cát vàng gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m³/h				
AD.12111	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	51.950.372	4.915.918	5.561.255
AD.12112	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	56.755.374	5.085.432	5.561.255
	Trạm trộn 30 m³/h				
AD.12121	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	51.950.372	4.915.918	5.592.113
AD.12122	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	56.755.374	5.085.432	5.592.113
	Trạm trộn 50 m³/h				
AD.12131	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	51.950.372	4.915.918	5.274.918
AD.12132	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	56.755.374	5.085.432	5.274.918

AD.12200 LÀM LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp móng cát mịn gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m³/h				
AD.12211	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	50.558.853	4.915.918	5.561.255
AD.12212	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	54.628.203	5.085.432	5.561.255
	Trạm trộn 30 m³/h				
AD.12221	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	50.558.853	4.915.918	5.592.113
AD.12222	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	54.628.203	5.085.432	5.592.113
	Trạm trộn 50 m³/h				
AD.12231	- Cát vàng gia cố 6% XM	100m ³	50.558.853	4.915.918	5.274.918
AD.12232	- Cát vàng gia cố 8% XM	100m ³	54.628.203	5.085.432	5.274.918

AD.12300 LÀM LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM GIA CỐ XI MĂNGĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 5%				
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m ³ /h	100m ³	37.715.410	4.915.918	3.777.438
AD.12320	- Trạm trộn 30m ³ /h	100m ³	37.715.410	4.915.918	3.808.297
AD.12330	- Trạm trộn 50m ³ /h	100m ³	37.715.410	4.915.918	3.491.102

AD.20000 LÀM MẶT ĐƯỜNG**AD.21100 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM**

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường đá dăm nước				
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21111	- 8cm	100m ²	3.693.658	1.908.722	1.153.309
AD.21112	- 10cm	100m ²	4.461.936	2.045.059	1.424.338
AD.21113	- 12cm	100m ²	5.132.938	2.143.052	1.705.661
AD.21114	- 14cm	100m ²	5.995.806	2.234.653	1.986.029
AD.21115	- 15cm	100m ²	6.376.092	2.287.910	2.121.545
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21121	- 8cm	100m ²	2.528.064	990.576	975.874
AD.21122	- 10cm	100m ²	3.157.686	1.109.871	1.172.194
AD.21123	- 12cm	100m ²	3.789.702	1.188.691	1.528.227
AD.21124	- 14cm	100m ²	4.421.718	1.267.511	1.696.531
AD.21125	- 15cm	100m ²	4.737.726	1.307.986	1.813.369

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21200 LÀM MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI*Thành phần công việc:*

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường cấp phối				
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21211	-6cm	100m ²	380.050	607.127	609.260
AD.21212	-8cm	100m ²	452.098	645.472	842.012
AD.21213	-10cm	100m ²	524.398	683.817	1.029.788
AD.21214	-12cm	100m ²	596.699	724.292	1.253.354
AD.21215	-14cm	100m ²	668.747	764.767	1.458.548
AD.21216	-16cm	100m ²	741.048	803.112	1.638.093
AD.21217	-18cm	100m ²	813.096	841.457	1.861.659
AD.21218	-20cm	100m ²	885.397	881.932	2.067.808
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21221	-6cm	100m ²	216.650	357.885	436.992
AD.21222	-8cm	100m ²	288.698	398.360	601.028
AD.21223	-10cm	100m ²	360.998	438.836	729.274
AD.21224	-12cm	100m ²	433.299	477.180	892.356
AD.21225	-14cm	100m ²	505.347	517.656	1.038.020
AD.21226	-16cm	100m ²	577.648	556.000	1.166.266
AD.21227	-18cm	100m ²	649.696	596.476	1.329.348
AD.21228	-20cm	100m ²	721.997	634.820	1.527.264

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21300 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẼM NHỰA NHỮ TƯƠNG GỐC AXÍT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít				
	Chiều dày mặt đường				
AD.21311	-3cm	100m ²	7.010.845	1.834.162	987.780
AD.21312	-8cm	100m ²	9.930.735	2.264.477	1.177.105
AD.21313	-10cm	100m ²	10.600.757	2.880.125	1.333.503
AD.21314	-12cm	100m ²	11.447.673	3.037.765	1.695.689

AD.23000 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẼM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẼM ĐENĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường đá dăm đen, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23113	- 5cm	100m ²	4.228.518	259.893	273.201
AD.23114	- 6cm	100m ²	5.072.766	308.889	362.368
AD.23115	- 7cm	100m ²	5.917.014	364.276	382.485
AD.23116	- 8cm	100m ²	6.764.901	415.403	405.955
AD.23117	- 10cm	100m ²	8.457.036	517.656	449.541
AD.23118	- 12cm	100m ²	10.145.532	622.039	496.480

AD.23210 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R $\geq$ 25)Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại R $\geq$ 25), chiều dày đã lèn ép				
AD.23211	- 3cm	100m ²	7.490.659	211.985	298.686
AD.23212	- 4cm	100m ²	9.994.710	284.199	337.295
AD.23213	- 5cm	100m ²	12.488.014	351.755	397.852
AD.23214	- 6cm	100m ²	14.981.318	423.969	436.461
AD.23215	- 7cm	100m ²	17.474.622	496.184	479.897

AD.23220 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19), chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23221	- 3cm	100m ²	7.944.603	216.644	303.512
AD.23222	- 4cm	100m ²	10.724.649	286.529	346.947
AD.23223	- 5cm	100m ²	13.414.287	361.073	402.678
AD.23224	- 6cm	100m ²	16.092.624	430.958	436.461
AD.23225	- 7cm	100m ²	18.782.262	505.502	489.549

AD.23230 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C $\leq$ 12,5)Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C $\leq$ 12,5), chiều dày đã lèn ép				
AD.23231	- 3cm	100m ²	8.516.966	218.973	308.338
AD.23232	- 4cm	100m ²	11.355.955	293.517	351.773
AD.23233	- 5cm	100m ²	14.194.944	365.732	412.331
AD.23234	- 6cm	100m ²	17.029.248	440.276	446.113
AD.23235	- 7cm	100m ²	19.875.264	512.490	499.201

AD.23240 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao				
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m ²	6.617.244	151.418	346.491
AD.23242	- Dày 3,0cm	100m ²	8.516.309	163.065	252.913

AD.23250 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG (LOẠI C ≤ 12,5)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường bê tông rỗng (Loại C ≤ 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép:				
AD.23251	- 3,0cm	100m ²	16.219.000	193.349	253.064
AD.23252	- 4,0cm	100m ²	21.609.000	258.575	286.847
AD.23253	- 5,0cm	100m ²	27.023.500	333.119	344.237
AD.23254	- 6,0cm	100m ²	32.413.500	400.674	373.194
AD.23255	- 7,0cm	100m ²	37.828.000	465.900	421.455

AD.23260 RẢI THẨM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thẩm mặt đường Carboncor Asphalt, chiều dày mặt đường đã lén ép				
AD.23261	- 1,5cm	100m ²	11.465.600	151.418	220.895
AD.23262	- 2,0cm	100m ²	15.132.600	170.054	241.569
AD.23263	- 3,0cm	100m ²	22.466.600	186.360	262.977
AD.23264	- 4,0cm	100m ²	28.411.000	204.996	288.453

AD.24110 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp, tiêu chuẩn nhựa:				
AD.24111	- 0,9 kg/m ²	100m ²	1.362.129	503.172	511.146
AD.24112	- 1,2 kg/m ²	100m ²	1.806.396	503.172	511.146
AD.24113	- 1,6 kg/m ²	100m ²	2.396.444	503.172	511.146

AD.24120 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỮ TƯƠNG 02 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa:				
AD.24121	- 2,8 kg/m ²	100m ²	4.060.764	587.034	595.667
AD.24122	- 3,6 kg/m ²	100m ²	5.269.248	587.034	595.667
AD.24123	- 4,2 kg/m ²	100m ²	6.158.682	587.034	595.667

AD.24130 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỮ TƯƠNG 03 LỚP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axit bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa:				
AD.24131	- 3,8 kg/m ²	100m ²	5.675.970	1.006.344	693.523
AD.24132	- 4,5 kg/m ²	100m ²	6.706.447	1.006.344	693.523

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦUĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu. Lượng nhựa				
AD.24211	- 0,5kg/m ²	100m ²	568.436	62.897	331.012
AD.24212	- 0,8kg/m ²	100m ²	1.046.036	62.897	331.012
AD.24213	- 1,0kg/m ²	100m ²	1.307.607	62.897	331.012
AD.24214	- 1,5kg/m ²	100m ²	1.876.018	62.897	331.012

AD.24220 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỮ TƯƠNG GỐC AXITĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit. Lượng nhũ tương				
AD.24221	-0,5kg/m ²	100m ²	623.713	53.579	222.520
AD.24222	-0,8kg/m ²	100m ²	997.940	53.579	222.520
AD.24223	-1,0kg/m ²	100m ²	1.247.425	53.579	222.520
AD.24224	-1,5kg/m ²	100m ²	1.871.138	53.579	222.520

AD.24230 LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt đường láng nhựa				
AD.24231	Láng nhựa một lớp dày 1,5cm, tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m ²	100m ²	3.014.422	545.103	489.283
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm, tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m ²	100m ²	4.871.758	635.954	580.224
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m ²	100m ²	7.300.352	1.090.206	676.106
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m ²	100m ²	8.827.892	1.271.907	774.315

AD.25100 CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lên lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cày xới mặt đường cũ				
AD.25111	Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m ²		31.784	99.041
AD.25112	Mặt đường bê tông nhựa	100m ²		60.601	118.848
AD.25121	Lu lên lại mặt đường cũ đã cày phá	100m ²		190.704	678.526

AD.25200 THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công rãnh xương cá				
AD.25211	- Chiều dài rãnh $\leq 2\text{m}$	m ³	308.739	315.721	
AD.25221	- Chiều dài rãnh $> 2\text{m}$	m ³	308.739	239.439	

AD.25300 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô				
AD.25310	- Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m ²	9.371.884	377.291	6.934.013
AD.25320	- Cấp phối đá dăm cũ	100m ²	10.600.021	377.291	6.934.013
AD.25330	- Cấp phối thiên nhiên cũ	100m ²	10.913.958	377.291	6.062.922

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bột; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bột, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bột và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m ²	19.671.025	377.291	6.934.013

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.26100 SẢN XUẤT ĐÁ DẪM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160°C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen, bê tông nhựa				
AD.26110	- Trạm trộn công suất ≤ 25 T/h	100tấn	10.537.200	1.820.686	5.294.066
AD.26120	- Trạm trộn công suất 50-60T/h	100tấn	10.537.200	1.031.722	3.729.885
AD.26130	- Trạm trộn công suất 80T/h	100tấn	10.537.200	839.538	3.775.193
AD.26140	- Trạm trộn công suất 120T/h	100tấn	10.537.200	475.401	3.553.971

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm Đơn giá vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa.
- Các vật tư dầu diesel, dầu mazut, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.
- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diesel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.
- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp đặt trạm sản xuất tại công trình.

AD.27100 VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 0,5km				
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			2.266.601
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			2.017.067
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			1.749.717
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			3.058.113
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			2.786.164
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			2.235.749
	Cự ly vận chuyển 1,5km				
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			3.585.787
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			3.148.946
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			2.575.972
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			4.113.462
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			3.511.727
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			2.916.194
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			4.988.922
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			4.106.689
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			3.467.031
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			5.864.381
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			4.701.651
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			4.017.868
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100 m ³			791.512
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 m ³			536.917
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 m ³			421.228

AD.27200 VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			2.568.495
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			2.041.336
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			1.961.555
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.221.502
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			2.689.379
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			2.578.044
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			3.772.930
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			3.191.613
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			3.045.081
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			4.324.358
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			3.693.846
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			3.530.800
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100tấn			522.406
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100tấn			453.630
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100tấn			448.356

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DẦM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dầm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1km				
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			4.034.133
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			3.224.015
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			3.082.444
	Cự ly vận chuyển 2km				
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			5.078.945
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			4.228.482
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			4.053.881
	Cự ly vận chuyển 3km				
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			5.949.621
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			5.022.335
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			4.801.140
	Cự ly vận chuyển 4km				
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			6.820.297
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			5.816.188
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			5.548.400
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			827.142
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			745.250
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			691.215

AD.30000 CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ*Thành phần công việc:*

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12x0,12x1,025 (m), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công				
AD.31111	Cọc tiêu bê tông cốt thép	cái	40.802	37.272	
AD.31121	Cột km bê tông	cái	200.306	363.402	

AD.32500 LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển báo phản quang:				
AD.32511	- Biển vuông 60x60 cm	cái	67.840	151.418	22.919
AD.32521	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	67.840	156.077	22.919
AD.32531	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	67.840	144.429	22.919
AD.32541	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	67.840	125.793	22.919

AD.33100 GẮN VIÊN PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

- Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Làm vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	84.095	16.772	9.628
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	69.690	16.074	9.628

AD.34100 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/cái, m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dải phân cách				
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách cứng	cái	25.375	19.801	
AD.34120	Lắp đặt dải phân cách mềm	cái	177.463	13.511	
AD.34130	Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	490.103	15.123	

AD. 34210 LẮP DỰNG TẮM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/ m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	87.087	13.977	199

AD.82000 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG**AD.82100 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp,...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống xà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phao tiêu				
AD.82111	- Đường kính phao 0,8m	cái		182.069	101.048
AD.82121	- Đường kính phao 1,0m	cái		250.344	141.367
AD.82131	- Đường kính phao 1,2m	cái		323.677	182.185
AD.82141	- Đường kính phao 1,4m	cái		394.482	222.504

AD.82200 LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lắp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160 - 200mm, đá 2x4, mác 150				
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	631.475	1.292.181	
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	631.475	1.345.284	
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	631.475	1.383.215	

AD.82300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	165.202	379.310	

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.
- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số $k=0,9$.
- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

AE.10000 XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kê cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát có mô đun độ lớn $ML > 2,0$.

AE.11000 XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng				
	Chiều dày $\leq 60\text{cm}$				
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	575.338	419.395	13.866
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	617.659	419.395	13.866
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	661.552	419.395	13.866
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	701.855	419.395	13.866
	Chiều dày $> 60\text{cm}$				
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	575.338	403.175	13.866
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	617.659	403.175	13.866
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	661.552	403.175	13.866
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	701.855	403.175	13.866

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẰNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	477.323	13.866
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	477.323	13.866
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	477.323	13.866
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	477.323	13.866
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	556.104	13.866
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	556.104	13.866
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	556.104	13.866
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	556.104	13.866
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	458.786	13.866
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	458.786	13.866
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	458.786	13.866
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	458.786	13.866
	Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	525.982	13.866
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	525.982	13.866
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	525.982	13.866
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	525.982	13.866

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	521.348	13.866
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	521.348	13.866
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	521.348	13.866
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	521.348	13.866
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	618.666	13.866
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	618.666	13.866
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	618.666	13.866
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	618.666	13.866
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	498.177	13.866
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	498.177	13.866
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	498.177	13.866
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	498.177	13.866
	Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	565.372	13.866
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	565.372	13.866
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	565.372	13.866
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	565.372	13.866

AE.11400 ÷ AE.11500 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT**AE.11400 XÂY MỐ****AE.11500 XÂY TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	549.153	13.866
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	549.153	13.866
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	549.153	13.866
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	549.153	13.866
	Chiều cao >2m				
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	1.051.963	13.866
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	1.051.963	13.866
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	1.051.963	13.866
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	1.051.963	13.866
	Xây trụ, cột đá hộc				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	899.035	13.866
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	899.035	13.866
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	899.035	13.866
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	899.035	13.866
	Chiều cao >2m				
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	1.262.820	13.866
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	1.262.820	13.866
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	1.262.820	13.866
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	1.262.820	13.866

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁCH TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc				
	Chiều cao $\leq 2\text{m}$				
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	528.299	13.866
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	528.299	13.866
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	528.299	13.866
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	528.299	13.866
	Chiều cao $> 2\text{m}$				
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	917.572	13.866
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	917.572	13.866
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	917.572	13.866
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	917.572	13.866

AE.11700 □ AE.11800 XÂY GÓI ĐỖ, GÓI ĐỖ ĐƯỜNG ốngĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây trụ đở đường ống				
	Chiều cao $\leq 2\text{m}$				
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m ³	579.974	790.131	13.866
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m ³	622.295	790.131	13.866
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m ³	666.188	790.131	13.866
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m ³	706.491	790.131	13.866
	Chiều cao $> 2\text{m}$				
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m ³	608.973	938.426	13.866
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m ³	653.410	938.426	13.866
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m ³	699.497	938.426	13.866
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m ³	741.816	938.426	13.866
	Xây gói đở đường ống đá hộc				
	Chiều cao $\leq 2\text{m}$				
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m ³	579.974	790.131	13.866
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m ³	622.295	790.131	13.866

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m ³	666.188	790.131	13.866
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m ³	706.491	790.131	13.866
	Chiều cao >2m				
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m ³	608.973	933.791	13.866
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m ³	653.410	933.791	13.866
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m ³	699.497	933.791	13.866
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m ³	741.816	933.791	13.866

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	458.786	13.866
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	458.786	13.866
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	458.786	13.866
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	458.786	13.866
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m ³	575.338	484.274	13.866
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m ³	617.659	484.274	13.866
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m ³	661.552	484.274	13.866
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m ³	701.855	484.274	13.866
	Xây mái dốc cong đá hộc				
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m ³	594.473	537.567	13.866
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m ³	637.852	537.567	13.866
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m ³	682.843	537.567	13.866
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m ³	724.153	537.567	13.866

AE.12000 XẾP ĐÁ KHANĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
AE.12110	- Mặt bằng	m ³	292.763	275.088	
AE.12120	- Mái dốc thẳng	m ³	292.763	320.936	
AE.12130	- Mái dốc cong	m ³	305.816	453.895	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Xếp đá khan mặt bằng				
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m ³	337.993	355.322	
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m ³	344.745	355.322	
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m ³	351.747	355.322	
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m ³	358.176	355.322	
	Xếp đá khan mái dốc thẳng				
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m ³	337.993	401.170	
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m ³	344.745	401.170	
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m ³	351.747	401.170	
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m ³	358.176	401.170	
	Xếp đá khan mái dốc cong				
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m ³	352.177	460.772	
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m ³	359.097	460.772	
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m ³	366.275	460.772	
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m ³	372.864	460.772	

AE.12300 XÂY CỐNG**AE.12400 XÂY NÚT HÀM****AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cổng đá hộc				
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	690.496	13.866
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	690.496	13.866
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	690.496	13.866
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	690.496	13.866
	Xây nút hầm đá hộc				
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m ³	604.105	801.717	13.866
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m ³	648.542	801.717	13.866
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m ³	694.630	801.717	13.866
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m ³	736.948	801.717	13.866
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp đá hộc				
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m ³	608.973	933.791	13.866
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m ³	653.410	933.791	13.866
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m ³	699.497	933.791	13.866
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m ³	741.816	933.791	13.866

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, ĐỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ ĐỐC TALUY $\geq 40\%$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, đốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ đốc taluy $\geq 40\%$				
	Chiều cao $\geq 5m$				
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m ³	633.463	1.267.454	15.174
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m ³	682.131	1.267.454	15.174
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m ³	732.608	1.267.454	15.174
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m ³	778.957	1.267.454	15.174
	Chiều cao $\geq 10m$				
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m ³	633.463	1.482.944	15.174
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m ³	682.131	1.482.944	15.174
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m ³	732.608	1.482.944	15.174
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m ³	778.957	1.482.944	15.174
	Chiều cao $> 20m$				
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m ³	633.463	1.763.313	15.174
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m ³	682.131	1.763.313	15.174
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m ³	732.608	1.763.313	15.174
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m ³	778.957	1.763.313	15.174

AE.13000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10 X 20 X 30)**AE.13100 XÂY MÓNG****AE.13200 XÂY TƯỜNG****AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá xanh miếng 10x20x30				
	Xây móng				
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m ³	213.210	525.982	6.017
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m ³	229.333	525.982	6.017
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m ³	246.053	525.982	6.017
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m ³	261.407	525.982	6.017
	Xây tường				
	Dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m ³	213.210	593.178	6.017
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m ³	229.333	593.178	6.017
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m ³	246.053	593.178	6.017
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m ³	261.407	593.178	6.017
	Dày ≤30cm, cao >2m				
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m ³	223.871	634.885	6.017
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m ³	240.800	634.885	6.017
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m ³	258.356	634.885	6.017
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m ³	274.477	634.885	6.017
	Dày >30cm, cao ≤2m				
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m ³	228.734	521.348	7.064
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m ³	247.880	521.348	7.064
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m ³	267.736	521.348	7.064
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m ³	285.969	521.348	7.064
	Dày >30cm, cao >2m				
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m ³	240.171	618.666	7.064
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m ³	260.274	618.666	7.064
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m ³	281.123	618.666	7.064
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m ³	300.267	618.666	7.064

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây trụ, cột				
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m ³	282.700	1.014.890	8.633
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m ³	309.153	1.014.890	8.633
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m ³	336.585	1.014.890	8.633
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m ³	361.774	1.014.890	8.633

AE.14000 XÂY ĐÁ CHẼ**AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10 X 10 X 20)****AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10 X 10 X 20)****AE.14300 XÂY GỐI ĐỖ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10 X 10 X 20)****AE.14400 XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẼ (10 X 10 X 20)**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây móng				
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m ³	847.523	627.934	9.418
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m ³	877.752	627.934	9.418
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m ³	909.104	627.934	9.418
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m ³	937.892	627.934	9.418
	Xây tường				
	Dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m ³	847.523	702.081	9.418
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m ³	877.752	702.081	9.418
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m ³	909.104	702.081	9.418
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m ³	937.892	702.081	9.418
	Dày ≤30cm, cao >2m				
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m ³	889.899	766.960	9.418
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m ³	921.640	766.960	9.418
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m ³	954.559	766.960	9.418
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m ³	984.787	766.960	9.418
	Dày >30cm, cao ≤2m				
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m ³	847.523	627.934	9.418
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m ³	877.752	627.934	9.418

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m ³	909.104	627.934	9.418
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m ³	937.892	627.934	9.418
	Dày >30cm, cao >2m				
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m ³	889.899	699.764	9.418
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m ³	921.640	699.764	9.418
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m ³	954.559	699.764	9.418
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m ³	984.787	699.764	9.418
	Xây gởi đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m ³	847.523	627.934	9.418
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m ³	877.752	627.934	9.418
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m ³	909.104	627.934	9.418
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m ³	937.892	627.934	9.418
	Chiều cao >2m				
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m ³	896.987	699.764	9.680
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m ³	929.787	699.764	9.680
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m ³	963.802	699.764	9.680
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m ³	995.039	699.764	9.680
	Xây trụ, cột				
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m ³	865.487	1.014.890	9.680
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m ³	898.287	1.014.890	9.680
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m ³	932.302	1.014.890	9.680
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m ³	963.539	1.014.890	9.680

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20 X 20 X 25)**AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20 X 20 X 25)**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25				
	Xây móng				
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m ³	553.073	312.809	8.895
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m ³	581.287	312.809	8.895
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m ³	610.549	312.809	8.895
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m ³	637.418	312.809	8.895
	Xây tường				
	Dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m ³	565.441	335.980	9.157
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m ³	594.664	335.980	9.157
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m ³	624.970	335.980	9.157
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m ³	652.799	335.980	9.157
	Dày ≤30cm, cao >2m				
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m ³	593.713	359.151	9.157
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m ³	624.397	359.151	9.157
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m ³	656.219	359.151	9.157
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m ³	685.439	359.151	9.157
	Dày >30cm, cao ≤2m				
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m ³	553.073	322.077	8.895
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m ³	581.287	322.077	8.895
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m ³	610.549	322.077	8.895
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m ³	637.418	322.077	8.895
	Dày >30cm, cao >2m				
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m ³	580.727	335.980	8.895
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m ³	610.351	335.980	8.895
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m ³	641.076	335.980	8.895
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m ³	669.289	335.980	8.895

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15 X 20 X 25)**AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15 X 20 X 25)**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25				
	Xây móng				
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m ³	606.171	329.028	9.157
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m ³	635.394	329.028	9.157
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m ³	665.700	329.028	9.157
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m ³	693.529	329.028	9.157
	Xây tường				
	Dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m ³	616.723	340.614	9.418
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m ³	646.952	340.614	9.418
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m ³	678.304	340.614	9.418
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m ³	707.092	340.614	9.418
	Dày ≤30cm, cao >2m				
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m ³	647.559	377.687	9.418
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m ³	679.300	377.687	9.418
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m ³	712.219	377.687	9.418
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m ³	742.447	377.687	9.418
	Dày >30cm, cao ≤2m				
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m ³	606.171	333.662	9.157
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m ³	635.394	333.662	9.157
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m ³	665.700	333.662	9.157
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m ³	693.529	333.662	9.157
	Dày >30cm, cao >2m				
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m ³	636.480	352.199	9.157
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m ³	667.164	352.199	9.157
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m ³	698.985	352.199	9.157
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m ³	728.205	352.199	9.157

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ .v.v. tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát có mô đun độ lớn ML > 2,0.

AE.20000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5 X 10,5 X 22)**AE.21000 XÂY MÓNG**

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm				
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m ³	949.271	329.028	9.157
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m ³	978.494	329.028	9.157
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.008.800	329.028	9.157
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.036.629	329.028	9.157
	Chiều dày >33cm				
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m ³	940.953	291.955	9.418
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m ³	971.182	291.955	9.418
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.002.534	291.955	9.418
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.031.322	291.955	9.418

AE.22000 XÂY TƯỜNG THĂNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m				
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.986	440.249	8.372
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.112.322	440.249	8.372
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.560	440.249	8.372
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.160.734	440.249	8.372
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m				
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.986	479.640	53.288
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.112.322	479.640	53.288
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.560	479.640	53.288
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.160.734	479.640	53.288
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m				
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.986	525.982	101.948
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.112.322	525.982	101.948
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.560	525.982	101.948
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.160.734	525.982	101.948
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m				
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.087.986	549.153	154.105
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.112.322	549.153	154.105
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.137.560	549.153	154.105
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.160.734	549.153	154.105
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	377.687	9.157
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	377.687	9.157
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	377.687	9.157
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	377.687	9.157

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$				
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	386.956	54.073
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	386.956	54.073
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	386.956	54.073
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	386.956	54.073
	Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$				
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	426.346	102.733
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	426.346	102.733
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	426.346	102.733
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	426.346	102.733
	Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$				
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	444.883	154.890
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	444.883	154.890
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	444.883	154.890
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	444.883	154.890
	Chiều dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$				
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	326.711	9.418
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	326.711	9.418
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	326.711	9.418
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	326.711	9.418
	Chiều dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$				
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	354.516	54.334
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	354.516	54.334
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	354.516	54.334
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	354.516	54.334
	Chiều dày $> 33\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$				
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	389.273	102.994
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	389.273	102.994
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	389.273	102.994

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.22335	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >33cm, cao ≤200m	m ³	1.082.888	389.273	102.994
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	407.810	155.151
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	407.810	155.151
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	407.810	155.151
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	407.810	155.151

AE.23000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22 Chiều cao ≤6m				
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	695.130	9.418
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	695.130	9.418
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	695.130	9.418
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	695.130	9.418
	Chiều cao ≤28m				
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	926.840	54.334
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	926.840	54.334
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	926.840	54.334
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	926.840	54.334
	Chiều cao ≤100m				
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	1.019.524	102.994
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	1.019.524	102.994
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	1.019.524	102.994
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	1.019.524	102.994
	Chiều cao ≤200m				
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	1.065.866	155.151
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	1.065.866	155.151
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	1.065.866	155.151
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	1.065.866	155.151

AE.24000 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẬN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vận vỏ đồ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	644.154	9.157
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	644.154	9.157
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	644.154	9.157
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	644.154	9.157
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m				
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	715.984	54.073
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	715.984	54.073
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	715.984	54.073
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	715.984	54.073
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤100m				
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	785.497	102.733
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	785.497	102.733
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	785.497	102.733
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	785.497	102.733
	Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤200m				
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m ³	996.735	822.571	154.890
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.027.419	822.571	154.890
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.059.240	822.571	154.890
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.088.460	822.571	154.890
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤6m				
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	602.446	9.418
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	602.446	9.418
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	602.446	9.418
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	602.446	9.418

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤28m				
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	669.642	54.334
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	669.642	54.334
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	669.642	54.334
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	669.642	54.334
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤100m				
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	734.521	102.994
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	734.521	102.994
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	734.521	102.994
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	734.521	102.994
	Chiều dày >33cm, chiều cao ≤200m				
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m ³	988.001	769.277	155.151
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.019.741	769.277	155.151
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.052.661	769.277	155.151
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.082.888	769.277	155.151

AE.25000 XÂY CỐNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây cống cuốn cong				
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m ³	980.222	1.079.769	8.895
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.009.564	1.079.769	8.895
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.039.997	1.079.769	8.895
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.067.941	1.079.769	8.895
	Xây cống thành vòm cong				
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.001.490	991.719	9.157
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.031.882	991.719	9.157
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.063.400	991.719	9.157
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.092.342	991.719	9.157

AE.26000 XÂY BỂ CHỨA, HỒ VAN, HỒ GA, GỒI ĐỒ ỒNG, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây bể chứa				
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.015.726	834.156	9.680
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.048.682	834.156	9.680
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.082.859	834.156	9.680
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.114.245	834.156	9.680
	Xây hồ van, hồ ga				
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.029.969	741.472	10.203
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.065.052	741.472	10.203
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.101.436	741.472	10.203
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.134.843	741.472	10.203
	Xây gòi đồ ồng, rãnh thoát nước				
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.032.107	1.042.695	10.203
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.067.507	1.042.695	10.203
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.104.221	1.042.695	10.203
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.137.934	1.042.695	10.203

AE.27000 XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ẦM MÒNĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.27110	- Xây bể chứa hóa chất, bể chống ầm mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, vữa XM mác 75	m ³	7.799.387	1.042.693	8.372

AE.28000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.022.733	834.156	8.895
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.052.357	834.156	8.895
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.083.082	834.156	8.895
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.111.295	834.156	8.895
	Chiều cao ≤28m				
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.022.733	926.840	53.811
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.052.357	926.840	53.811
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.083.082	926.840	53.811
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.111.295	926.840	53.811
	Chiều cao ≤100m				
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.022.733	1.019.524	102.471
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.052.357	1.019.524	102.471
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.083.082	1.019.524	102.471
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.111.295	1.019.524	102.471
	Chiều cao ≤200m				
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.022.733	1.065.866	154.628
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.052.357	1.065.866	154.628
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.083.082	1.065.866	154.628
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.111.295	1.065.866	154.628

AE.30000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5 X 10 X 20)**AE.31000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.304.123	370.736	9.418
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.334.352	370.736	9.418
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.365.704	370.736	9.418
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.394.492	370.736	9.418
	Chiều dày >30cm				
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.270.073	329.028	9.680
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.301.311	329.028	9.680
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.333.707	329.028	9.680
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.363.456	329.028	9.680

AE.32000 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.362.446	516.713	8.633
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.899	516.713	8.633
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.331	516.713	8.633
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.441.521	516.713	8.633
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.362.446	563.055	53.549
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.899	563.055	53.549
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.331	563.055	53.549
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.441.521	563.055	53.549

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.362.446	618.666	102.209
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.899	618.666	102.209
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.331	618.666	102.209
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.441.521	618.666	102.209
	Chiều dày ≤10cm, cao >200m				
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.362.446	646.471	154.366
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.899	646.471	154.366
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.331	646.471	154.366
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.441.521	646.471	154.366
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.369.329	424.029	9.418
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.070	424.029	9.418
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.989	424.029	9.418
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.464.217	424.029	9.418
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.369.329	456.469	54.334
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.070	456.469	54.334
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.989	456.469	54.334
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.464.217	456.469	54.334
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.369.329	500.494	102.994
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.070	500.494	102.994
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.989	500.494	102.994
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.464.217	500.494	102.994
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.369.329	523.665	155.151
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.070	523.665	155.151

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.433.989	523.665	155.151
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.464.217	523.665	155.151
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	380.004	9.680
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	380.004	9.680
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	380.004	9.680
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	380.004	9.680
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	417.078	54.596
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	417.078	54.596
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	417.078	54.596
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	417.078	54.596
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	458.786	103.256
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	458.786	103.256
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	458.786	103.256
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	458.786	103.256
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	479.640	155.413
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	479.640	155.413
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	479.640	155.413
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	479.640	155.413

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	834.156	9.680
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	834.156	9.680
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	834.156	9.680
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	834.156	9.680
	Chiều cao ≤28m				
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	926.840	54.596
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	926.840	54.596
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	926.840	54.596
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	926.840	54.596
	Chiều cao ≤100m				
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	1.019.524	103.256
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	1.019.524	103.256
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	1.019.524	103.256
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	1.019.524	103.256
	Chiều cao ≤200m				
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.336.433	1.065.866	155.413
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.369.233	1.065.866	155.413
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.403.248	1.065.866	155.413
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.434.485	1.065.866	155.413

AE.34000 XÂY HỒ VAN, HỒ GA, RÃNH THOÁT NƯỚCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch thẻ 5x10x20				
	Xây hồ van, hồ ga				
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.411.459	792.448	10.465
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.448.667	792.448	10.465
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.487.257	792.448	10.465
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.522.690	792.448	10.465
	Xây gổi đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.425.703	1.065.866	11.250
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.465.038	1.065.866	11.250
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.505.831	1.065.866	11.250
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.543.290	1.065.866	11.250

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 5x10x20				
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
	Chiều cao ≤6m				
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.383.609	917.572	9.418
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.350	917.572	9.418
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.448.269	917.572	9.418
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.478.497	917.572	9.418
	Chiều cao ≤28m				
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.383.609	1.019.524	54.334
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.350	1.019.524	54.334
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.448.269	1.019.524	54.334
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.478.497	1.019.524	54.334

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 100\text{m}$				
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.383.609	1.121.476	102.994
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.350	1.121.476	102.994
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.448.269	1.121.476	102.994
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.478.497	1.121.476	102.994
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.383.609	1.172.453	155.151
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.350	1.172.453	155.151
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.448.269	1.172.453	155.151
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.478.497	1.172.453	155.151

AE.40000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5 X 9 X 19)**AE.41000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 4,5x9x19				
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$				
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.485.619	386.956	9.680
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.517.157	386.956	9.680
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.549.868	386.956	9.680
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.579.904	386.956	9.680
	Chiều dày $> 30\text{cm}$				
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.472.624	340.614	10.203
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.505.675	340.614	10.203
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.539.953	340.614	10.203
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.571.430	340.614	10.203

AE.42000 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch 4,5x9x19 Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.593.753	570.007	8.633
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.620.838	570.007	8.633
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.648.929	570.007	8.633
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.724	570.007	8.633
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.593.753	630.251	53.549
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.620.838	630.251	53.549
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.648.929	630.251	53.549
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.724	630.251	53.549
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.593.753	692.813	102.209
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.620.838	692.813	102.209
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.648.929	692.813	102.209
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.724	692.813	102.209
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.593.753	722.935	154.366
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.620.838	722.935	154.366
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.648.929	722.935	154.366
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.724	722.935	154.366
	Xây tường gạch 4,5x9x19 Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.559.900	456.469	9.680
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.593.015	456.469	9.680
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.627.361	456.469	9.680
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.658.899	456.469	9.680
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.559.900	505.128	54.596
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.593.015	505.128	54.596
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.627.361	505.128	54.596
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.658.899	505.128	54.596
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.559.900	553.787	103.256
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.593.015	553.787	103.256
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.627.361	553.787	103.256
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.658.899	553.787	103.256
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.559.900	576.958	155.413
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.593.015	576.958	155.413
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.627.361	576.958	155.413
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.658.899	576.958	155.413
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	444.883	10.203
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	444.883	10.203
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	444.883	10.203
AE.42315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	444.883	10.203
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	486.591	55.119
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	486.591	55.119
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	486.591	55.119
AE.42325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	486.591	55.119
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	532.933	103.779
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	532.933	103.779
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	532.933	103.779
AE.42335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	532.933	103.779

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	558.421	155.936
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	558.421	155.936
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	558.421	155.936
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	558.421	155.936

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	926.840	10.203
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	926.840	10.203
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	926.840	10.203
AE.43115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	926.840	10.203
	Chiều cao ≤28m				
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	1.028.792	55.119
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	1.028.792	55.119
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	1.028.792	55.119
AE.43125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	1.028.792	55.119
	Chiều cao ≤100m				
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	1.130.745	103.779
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	1.130.745	103.779
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	1.130.745	103.779
AE.43135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	1.130.745	103.779
	Chiều cao ≤200m				
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.547.683	1.181.721	155.936
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.582.387	1.181.721	155.936
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.618.379	1.181.721	155.936
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.651.430	1.181.721	155.936

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.570.531	973.182	10.203
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.605.235	973.182	10.203
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.641.227	973.182	10.203
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.278	973.182	10.203
	Chiều cao ≤28m				
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.570.531	1.079.769	55.119
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.605.235	1.079.769	55.119
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.641.227	1.079.769	55.119
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.278	1.079.769	55.119
	Chiều cao ≤100m				
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.570.531	1.184.038	103.779
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.605.235	1.184.038	103.779
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.641.227	1.184.038	103.779
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.278	1.184.038	103.779
	Chiều cao ≤200m				
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.570.531	1.239.649	155.936
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.605.235	1.239.649	155.936
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.641.227	1.239.649	155.936
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.674.278	1.239.649	155.936

AE.50000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4 X 8 X 19)**AE.51000 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch 4x8x19				
	Chiều cao ≤30cm				
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.616.035	525.982	10.465
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.650.497	525.982	10.465
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.686.238	525.982	10.465
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.719.057	525.982	10.465
	Chiều cao >30cm				
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.589.787	463.420	10.465
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.625.659	463.420	10.465
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.662.864	463.420	10.465
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.697.025	463.420	10.465

AE.52000 XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.784.858	625.617	7.325
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.806.019	625.617	7.325
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.827.965	625.617	7.325
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.848.118	625.617	7.325
	Chiều dày ≤10cm cao ≤28m				
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.784.858	695.130	52.241
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.806.019	695.130	52.241
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.827.965	695.130	52.241
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.848.118	695.130	52.241
	Chiều dày ≤10cm cao ≤100m				
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.784.858	764.643	100.901
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.806.019	764.643	100.901

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.827.965	764.643	100.901
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.848.118	764.643	100.901
	Chiều dày ≤10cm cao ≤200m				
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.784.858	799.400	153.058
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.806.019	799.400	153.058
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.827.965	799.400	153.058
AE.52145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.848.118	799.400	153.058
	Xây tường gạch 4x8x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.617.315	556.104	10.203
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.651.699	556.104	10.203
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.687.363	556.104	10.203
AE.52215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.720.111	556.104	10.203
	Chiều dày ≤30cm cao ≤28m				
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.617.315	602.446	55.119
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.651.699	602.446	55.119
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.687.363	602.446	55.119
AE.52225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.720.111	602.446	55.119
	Chiều dày ≤30cm cao ≤100m				
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.617.315	662.691	103.779
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.651.699	662.691	103.779
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.687.363	662.691	103.779
AE.52235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.720.111	662.691	103.779
	Chiều dày ≤30cm cao ≤200m				
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.617.315	692.813	155.936
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.651.699	692.813	155.936
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.687.363	692.813	155.936
AE.52245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.720.111	692.813	155.936
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.600.422	532.933	10.465
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.637.136	532.933	10.465
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.675.213	532.933	10.465
AE.52315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.710.176	532.933	10.465

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.600.422	579.275	55.381
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.637.136	579.275	55.381
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.675.213	579.275	55.381
AE.52325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.710.176	579.275	55.381
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.600.422	637.203	104.041
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.637.136	637.203	104.041
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.675.213	637.203	104.041
AE.52335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.710.176	637.203	104.041
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.600.422	665.008	156.198
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.637.136	665.008	156.198
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.675.213	665.008	156.198
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.710.176	665.008	156.198

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.541.971	1.042.695	10.203
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.576.675	1.042.695	10.203
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.612.667	1.042.695	10.203
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.645.718	1.042.695	10.203
	Chiều cao ≤28m				
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.541.971	1.158.550	55.119
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.576.675	1.158.550	55.119
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.612.667	1.158.550	55.119
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.645.718	1.158.550	55.119
	Chiều cao ≤100m				
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.541.971	1.274.405	103.779

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.576.675	1.274.405	103.779
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.612.667	1.274.405	103.779
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.645.718	1.274.405	103.779
	Chiều cao ≤200m				
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.541.971	1.332.333	155.936
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.576.675	1.332.333	155.936
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.612.667	1.332.333	155.936
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.645.718	1.332.333	155.936

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.590.702	1.051.963	10.203
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.625.405	1.051.963	10.203
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.661.397	1.051.963	10.203
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.694.448	1.051.963	10.203
	Chiều cao ≤28m				
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.590.702	1.167.818	55.119
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.625.405	1.167.818	55.119
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.661.397	1.167.818	55.119
AE.54125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.694.448	1.167.818	55.119
	Chiều cao ≤100m				
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.590.702	1.285.991	103.779
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.625.405	1.285.991	103.779
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.661.397	1.285.991	103.779
AE.54135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.694.448	1.285.991	103.779

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều cao $\leq 200\text{m}$				
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.590.702	1.343.918	155.936
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.625.405	1.343.918	155.936
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.661.397	1.343.918	155.936
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.694.448	1.343.918	155.936

AE.60000 XÂY GẠCH ỐNG**AE.61000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10 x 10 x 20)**Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$				
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	468.574	354.516	5.494
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	484.446	354.516	5.494
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	500.905	354.516	5.494
AE.61115	- Vữa XM mác 125	m^3	516.018	354.516	5.494
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$				
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	468.574	391.590	50.410
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	484.446	391.590	50.410
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	500.905	391.590	50.410
AE.61125	- Vữa XM mác 125	m^3	516.018	391.590	50.410
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$				
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	468.574	428.664	99.070
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	484.446	428.664	99.070
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	500.905	428.664	99.070
AE.61135	- Vữa XM mác 125	m^3	516.018	428.664	99.070
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$				
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	468.574	449.517	151.227
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	484.446	449.517	151.227

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m ³	500.905	449.517	151.227
AE.61145	- Vữa XM mác 125	m ³	516.018	449.517	151.227
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m ³	471.332	319.760	6.017
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m ³	488.789	319.760	6.017
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m ³	506.895	319.760	6.017
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m ³	523.522	319.760	6.017
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m ³	471.332	329.028	50.933
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m ³	488.789	329.028	50.933
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m ³	506.895	329.028	50.933
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m ³	523.522	329.028	50.933
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m ³	471.332	361.468	99.593
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m ³	488.789	361.468	99.593
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m ³	506.895	361.468	99.593
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m ³	523.522	361.468	99.593
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m ³	471.332	377.687	151.750
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m ³	488.789	377.687	151.750
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m ³	506.895	377.687	151.750
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m ³	523.522	377.687	151.750
	Xây tường gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m ³	469.836	261.832	6.540
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m ³	488.246	261.832	6.540
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m ³	507.339	261.832	6.540
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m ³	524.872	261.832	6.540
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m ³	469.836	289.638	51.456
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m ³	488.246	289.638	51.456
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m ³	507.339	289.638	51.456
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m ³	524.872	289.638	51.456
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m ³	469.836	317.443	100.116
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m ³	488.246	317.443	100.116
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m ³	507.339	317.443	100.116
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m ³	524.872	317.443	100.116
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m ³	469.836	331.345	152.273
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m ³	488.246	331.345	152.273
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m ³	507.339	331.345	152.273
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m ³	524.872	331.345	152.273

AE.62000 XÂY GẠCH ÔNG (10x 10 x 20) CẦU GẠCH THỂ (5 X 10 X 20)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20, cầu gạch thể 5x10x20 Chiều cao ≤6m				
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m ³	559.669	347.565	8.633
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m ³	585.061	347.565	8.633
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m ³	611.397	347.565	8.633
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m ³	635.580	347.565	8.633
	Chiều cao ≤28m				
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m ³	559.669	396.224	53.549
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m ³	585.061	396.224	53.549
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m ³	611.397	396.224	53.549

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.62125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	635.580	396.224	53.549
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m^3	559.669	435.615	102.209
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m^3	585.061	435.615	102.209
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m^3	611.397	435.615	102.209
AE.62135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	635.580	435.615	102.209
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m^3	559.669	454.152	154.366
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m^3	585.061	454.152	154.366
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m^3	611.397	454.152	154.366
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m^3	635.580	454.152	154.366

AE.63000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8 x 8 x 19)Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19 Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$				
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m^3	614.609	451.835	6.279
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m^3	632.597	451.835	6.279
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m^3	651.251	451.835	6.279
AE.63115	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$	m^3	668.380	451.835	6.279
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m^3	614.609	498.177	51.195
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m^3	632.597	498.177	51.195
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m^3	651.251	498.177	51.195
AE.63125	- Vữa XM mác 125 Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$	m^3	668.380	498.177	51.195
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	614.609	546.836	99.855
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	632.597	546.836	99.855
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	651.251	546.836	99.855
AE.63135	- Vữa XM mác 125	m^3	668.380	546.836	99.855

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$				
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m ³	614.609	572.324	152.012
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m ³	632.597	572.324	152.012
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m ³	651.251	572.324	152.012
AE.63145	- Vữa XM mác 125	m ³	668.380	572.324	152.012
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$				
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m ³	619.054	393.907	7.849
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m ³	641.274	393.907	7.849
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m ³	664.317	393.907	7.849
AE.63215	- Vữa XM mác 125	m ³	685.476	393.907	7.849
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$				
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m ³	619.054	428.664	52.765
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m ³	641.274	428.664	52.765
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m ³	664.317	428.664	52.765
AE.63225	- Vữa XM mác 125	m ³	685.476	428.664	52.765
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 100\text{m}$				
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m ³	619.054	470.371	101.425
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m ³	641.274	470.371	101.425
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m ³	664.317	470.371	101.425
AE.63235	- Vữa XM mác 125	m ³	685.476	470.371	101.425
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$, cao $\leq 200\text{m}$				
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m ³	619.054	491.225	153.582
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m ³	641.274	491.225	153.582
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m ³	664.317	491.225	153.582
AE.63245	- Vữa XM mác 125	m ³	685.476	491.225	153.582
	Chiều dày $> 30\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$				
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m ³	624.792	340.614	8.633
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m ³	652.301	340.614	8.633
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m ³	680.831	340.614	8.633
AE.63315	- Vữa XM mác 125	m ³	707.028	340.614	8.633
	Chiều dày $> 30\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$				
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m ³	624.792	375.370	53.549

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m ³	652.301	375.370	53.549
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m ³	680.831	375.370	53.549
AE.63325	- Vữa XM mác 125	m ³	707.028	375.370	53.549
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m ³	624.792	412.444	102.209
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m ³	652.301	412.444	102.209
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m ³	680.831	412.444	102.209
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m ³	707.028	412.444	102.209
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m ³	624.792	430.981	154.366
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m ³	652.301	430.981	154.366
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m ³	680.831	430.981	154.366
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m ³	707.028	430.981	154.366

AE.64000 XÂY GẠCH ÔNG (8x 8 x 19) CẦU GẠCH THẺ (4 X 8 X 19)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 8x8x19 cầu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m ³	658.462	428.664	8.372
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m ³	682.798	428.664	8.372
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m ³	708.036	428.664	8.372
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m ³	731.211	428.664	8.372
	Chiều cao ≤28m				
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m ³	658.462	498.177	53.288
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m ³	682.798	498.177	53.288
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m ³	708.036	498.177	53.288
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m ³	731.211	498.177	53.288
	Chiều cao ≤100m				
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m ³	658.462	546.836	101.948
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m ³	682.798	546.836	101.948

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m ³	708.036	546.836	101.948
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m ³	731.211	546.836	101.948
	Chiều cao ≤ 200m				
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m ³	658.462	572.324	154.105
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m ³	682.798	572.324	154.105
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m ³	708.036	572.324	154.105
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m ³	731.211	572.324	154.105

AE.64200 XÂY TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG (XI MĂNG CỐT LIỆU 04 LỖ, 80x80x180mm)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ... tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu dàn giáo xây đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 04 lỗ, 80x80x180mm)				
	❖ Chiều dày ≤ 10cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.642112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.341.264	451.835	4.934
AE.642113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.362.198	451.835	4.934
AE.642114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.383.911	451.835	4.934
AE.642115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.403.847	451.835	4.934
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.642122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.347.590	498.177	29.922
AE.642123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.368.623	498.177	29.922
AE.642124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.390.438	498.177	29.922
AE.642125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.410.469	498.177	29.922
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.642132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.347.590	546.836	99.003

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.642133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.368.623	546.836	99.003
AE.642134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.390.438	546.836	99.003
AE.642135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.410.469	546.836	99.003
	Chiều cao >50m				
AE.642142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.347.590	572.324	132.523
AE.642143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.368.623	572.324	132.523
AE.642144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.390.438	572.324	132.523
AE.642145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.410.469	572.324	132.523
	❖ Chiều dày ≤ 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				
AE.642212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.300.484	393.907	7.401
AE.642213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.325.876	393.907	7.401
AE.642214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.212	393.907	7.401
AE.642215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.376.395	393.907	7.401
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.642222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.869	428.664	28.241
AE.642223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.503	428.664	28.241
AE.642224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.365.090	428.664	28.241
AE.642225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.389.503	428.664	28.241
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.642232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.869	470.371	101.482
AE.642233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.503	470.371	101.482
AE.642234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.365.090	470.371	101.482
AE.642235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.389.503	470.371	101.482
	Chiều cao >50m				
AE.642242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.312.869	491.225	135.003
AE.642243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.338.503	491.225	135.003
AE.642244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.365.090	491.225	135.003
AE.642245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.389.503	491.225	135.003
	❖ Chiều dày > 30cm				
	Chiều cao ≤ 4m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.642312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.269.710	340.614	7.401
AE.642313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.301.134	340.614	7.401
AE.642314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.333.724	340.614	7.401
AE.642315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.363.649	340.614	7.401
	Chiều cao ≤ 16m				
AE.642322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.803	375.370	28.241
AE.642323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.526	375.370	28.241
AE.642324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.426	375.370	28.241
AE.642325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.376.636	375.370	28.241
	Chiều cao ≤ 50m				
AE.642332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.803	412.444	101.482
AE.642333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.526	412.444	101.482
AE.642334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.426	412.444	101.482
AE.642335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.376.636	412.444	101.482
	Chiều cao >50m				
AE.642342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.803	430.981	135.003
AE.642343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.313.526	430.981	135.003
AE.642344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.426	430.981	135.003
AE.642345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.376.636	430.981	135.003